



kāi huái dà xiào
开怀大笑

verb phrase (idiom) · laugh heartily

Example Sentences

Tā jiǎng de xiào huà ràng dà jiā kāi huái dà xiào

他讲的笑话让大家开怀大笑。

His joke made everyone laugh heartily.

Péng yǒu jù huì shí wǒ men cháng cháng kāi huái dà xiào

朋友聚会时，我们常常开怀大笑。

When friends get together, we often laugh heartily.

Trace each character, then write the word on your own.

开	开	开	开	开	开	开				
怀	怀	怀	怀	怀	怀	怀	怀	怀	怀	怀
大	大	大	大	大	大					
笑	笑	笑	笑	笑	笑	笑	笑	笑	笑	笑
笑	笑									